

Đánh giá chất lượng tăng trưởng dưới góc độ sử dụng hiệu quả các nguồn lực vật chất

HỒ SỸ NGỌC

Việt Nam trong hơn 30 năm đổi mới luôn đạt mức tăng trưởng cao, liên tục đứng thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Trung Quốc); tuy vậy, chất lượng tăng trưởng ở Việt Nam còn là vấn đề lớn. Bài viết đánh giá chất lượng tăng trưởng của Việt Nam dựa trên cách sử dụng nguồn lực quốc gia.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững.

1. Khái niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Theo R. Lucas và J. Stiglitz (hai nhà kinh tế Mỹ được nhận giải Nobel kinh tế năm 1995 và 2001) thì chất lượng tăng trưởng biểu hiện ở một số tiêu chí chủ yếu sau: (1) tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn, tránh được hoặc đứng vững trước những biến động bất lợi từ bên ngoài; (2) tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu được thể hiện ở sự đóng góp của tổng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) cao và không ngừng gia tăng; (3) tăng trưởng phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.; (4) tăng trưởng phải đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi, xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng; (5) tăng trưởng phải đi liền với bảo vệ và phát triển môi trường bền vững; (6) tăng trưởng luôn hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới thể chế dân chủ, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng ở mức cao hơn.

Nhằm phát triển khái niệm trước đó, năm 2000, Vinod và cộng sự (Oxford University Press), trong nghiên cứu “Chất lượng tăng trưởng kinh tế”, đã đưa ra những luận cứ về số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Khi nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế bền vững, các tác giả không nghiên cứu một cách trực diện, mà thực hiện gián tiếp, đi từ khía cạnh của chất lượng tăng trưởng. Theo các tác giả, để có tăng trưởng bền vững, cần phải duy trì tăng trưởng trong dài hạn và đồng thời chú trọng tới cả hai mặt của tăng

tăng trưởng, đó là số lượng và chất lượng. Các tác giả đã phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng và minh họa qua các phân tích, số liệu thực tiễn của nhiều nước trên thế giới. Theo đó, “Chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế với nhịp độ tương đối cao, diễn ra liên tục trong một thời gian dài, đồng thời sự tăng trưởng đó phải đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội và cải thiện môi trường”. Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết phát triển và thực tiễn, năm 2000 Vinod và cộng sự đã đưa ra 3 nội dung của chất lượng tăng trưởng là:

(1) Tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn;

(2) Tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện bền vững phúc lợi xã hội, cụ thể là phân phối công bằng những thành quả của sự phát triển và xóa đói giảm nghèo;

(3) Khía cạnh môi trường của tăng trưởng phải bảo đảm hay tăng trưởng không làm xuống cấp chất lượng môi trường.

Điểm chung nhất của các khái niệm chỉ xoay quanh một vấn đề, đó là tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với chất lượng. Sự tăng trưởng kinh tế chỉ chú trọng vào tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian ngắn, không chú trọng đến năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh... là sự tăng trưởng kinh tế kém bền vững. Sự tăng trưởng kinh tế mà không

Hồ Sỹ Ngọc, TS., Học viện Chính trị khu vực I.

đem lại điều kiện sống tốt hơn cho phần đông người nghèo, không gắn liền với sự cải thiện về dân chủ, đạo đức xã hội bị suy thoái là tăng trưởng mất gốc. Sự tăng trưởng kinh tế nhưng hủy hoại môi trường sống của con người là tăng trưởng không bền vững trong tương lai... Tăng trưởng gắn liền với chất lượng, phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả 3 thành tố kinh tế, xã hội và môi trường.

Các quan điểm nêu trên ít hay nhiều đã đề cập đến những nội dung của phát triển bền vững. Nếu hiểu theo một cách rộng nhất thì chất lượng tăng trưởng có thể tiến tới nội hàm của phát triển bền vững. Tuy nhiên, điểm khác nhau cơ bản làm cho phạm trù chất lượng tăng trưởng không thể trùng khít hoàn toàn với phát triển bền vững đó là: khi nói đến phát triển bền vững, phải đồng thời xem xét cùng lúc cả ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Còn khi xem xét chất lượng tăng trưởng, có thể chỉ cần xem xét dưới một góc độ nào đó, một khía cạnh nào đó khi mà các khía cạnh khác mặc nhiên không nhất thiết phải xem xét và đánh giá. Song cũng có thể thấy một sự thống nhất khá cao trong quan niệm về nội hàm của chất lượng tăng trưởng kinh tế, đó là sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và dài hạn; tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc cải thiện về chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường và được các học giả Việt Nam tiếp tục làm rõ.

Ở Việt Nam, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng tăng trưởng tuy mới được bắt đầu song được quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế, các học giả trong nước thường vận dụng các lý thuyết của các học giả nước ngoài nhằm phân tích đánh giá một hoặc một số nội dung của chất lượng tăng trưởng kinh tế như: khía cạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP); hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR), hay khía cạnh xã hội hoặc khía cạnh môi trường của chất lượng tăng trưởng kinh tế. Việc nghiên cứu về chất lượng tăng

trưởng kinh tế đã trải qua một thời gian dài, từ những phân tích trên, tác giả đưa ra một quan điểm về chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau: chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế nhanh được duy trì ổn định trong dài hạn, chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao hiệu quả và gia tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế; đồng thời gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao phúc lợi của công dân, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Từ khái niệm tiếp cận trên có thể thấy, chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện trên những góc độ: (1) trạng thái tăng trưởng; (2) hiệu quả tăng trưởng; (3) phương thức tăng trưởng hiện tại; (4) khả năng duy trì tăng trưởng trong dài hạn (tương lai). Với cách hiểu về chất lượng tăng trưởng kinh tế nêu trên, cần làm rõ một số khía cạnh sau đây:

Một là, tăng trưởng nhanh có thể không đồng nghĩa với tăng trưởng cao mà tăng trưởng nhanh là tăng trưởng ở mức cao nhất có thể được trong điều kiện của một nền kinh tế cụ thể.

Hai là, tính hiệu quả của tăng trưởng được thể hiện ở nhiều khía cạnh như: hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào; hiệu quả đầu tư trong các lĩnh vực; hiệu quả trong hoạt động ngoại thương...

Ba là, tiến bộ và công bằng xã hội trong chất lượng tăng trưởng trước hết và quan trọng nhất là việc phân chia thành quả của tăng trưởng cho xã hội. Ở khía cạnh này, tăng trưởng có chất lượng phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo và cải thiện cuộc sống của mọi tầng lớp dân cư; tăng trưởng phải tạo ra việc làm, mở ra những cơ hội mới cho người dân được tham gia vào quá trình tăng trưởng tiếp theo. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế phải góp phần nâng cao phúc lợi xã hội thông qua các hàng hóa và dịch vụ công cộng, đáp ứng ngày một tốt hơn cho nhu cầu của người dân.

Bốn là, về mặt môi trường, tăng trưởng có chất lượng cần được hiểu là quá trình

tăng trưởng sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn và đa dạng sinh học và ngăn chặn ô nhiễm môi trường. Chi phí về môi trường do tăng trưởng gây ra và đóng góp vào kết quả tăng trưởng ở mức tối thiểu.

2. Khung phân tích và chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng

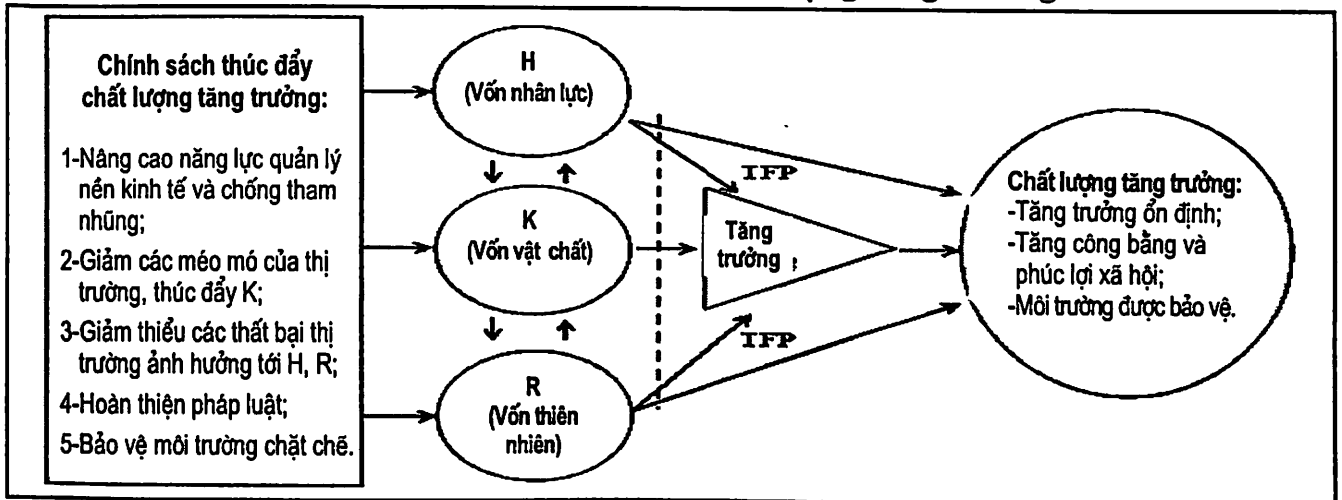
Khung phân tích chất lượng tăng trưởng

Cho đến nay chưa có một khung phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng trên thế giới. Một trong những lý do cơ bản nhất có lẽ là sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển giữa các nước và sự khác nhau về mô hình tăng trưởng mà từng nước theo đuổi. Theo cách tiếp cận khái quát nhất, cơ sở để phân tích và đánh giá chất lượng tăng trưởng thường dựa vào bốn nội dung bổ sung cho nhau, đó là: (1) đầu tư hình thành các loại tài sản vốn tham gia vào quá trình tạo giá trị gia tăng; (2) mô hình tăng trưởng của một nước; (3) khía cạnh phân phối (cả thu nhập và cơ

hội) trong cả quá trình tăng trưởng; (4) quản lý hiệu quả với nội hàm chính là xây dựng thể chế và chất lượng chính sách của Nhà nước.

Phân tích nguồn lực tăng trưởng là phương pháp hay sử dụng nhất để đánh giá mẫu hình tăng trưởng của một nước. Tham gia vào quá trình tăng trưởng gồm nhiều yếu tố và các tác nhân, nhưng tham gia trực tiếp là các nhân tố sản xuất gồm: lao động, vốn vật chất, vốn con người, vốn tài nguyên (và môi trường) và tiến bộ công nghệ. Tiến bộ công nghệ một mặt ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng và năng suất của các nhân tố còn lại, mặt khác đóng góp vào năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Các nhân tố sản xuất đóng góp vào quá trình tạo tăng trưởng, hình thành nên mô hình tăng trưởng của một nước và như vậy cũng có nghĩa là đóng góp vào tạo phúc lợi. Để xác định các yếu tố đầu vào ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng tăng trưởng, bài viết sử dụng khung phân tích như sau:

HÌNH 1: Khung phân tích chất lượng tăng trưởng



Nguồn: Tác giả tổng hợp (2017)

Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế:

- *Chỉ tiêu năng suất lao động:* Năng suất lao

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng GDP}}{\text{Tổng số lao động}}$$

Về mặt nguyên tắc, cần sử dụng chỉ tiêu GDP theo giá cố định, khi đó GDP bình quân

động được tính bằng cách so sánh 2 chỉ tiêu GDP và lao động trung bình trong năm (hoặc số giờ lao động) của nền kinh tế theo công thức:

trên mỗi lao động càng lớn thì năng suất lao động xã hội càng cao. Ở cấp ngành và doanh

ngiệp, có thể thay GDP bằng các chỉ tiêu khác đại diện cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như: giá trị gia tăng, doanh thu, lợi nhuận...

- *Hiệu quả đồng vốn đầu tư*: để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, có thể sử

dụng nhiều loại chỉ tiêu khác nhau. Ví dụ, có thể sử dụng chỉ tiêu dưới đây để đánh giá hiệu quả sử dụng của một đồng vốn sản xuất nói chung hoặc một đồng vốn cố định nói riêng để tạo ra tổng sản phẩm quốc nội (GDP):

$$\text{Hiệu quả đồng vốn} = \frac{\text{GDP năm nghiên cứu}}{\text{Tổng số vốn sản xuất năm nghiên cứu}}$$

Có hai phương pháp tính hệ số ICOR thường dùng:

+ Phương pháp thứ nhất: $ICOR = I_1 / (Y_1 - Y_0)$, trong đó: I_1 là tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu, Y_1 là GDP của năm nghiên cứu và Y_0 là GDP của năm trước đó. Các chỉ tiêu về vốn đầu tư và GDP để tính ICOR theo phương thức này phải được đo theo cùng một loại giá (giá thực tế hoặc giá so sánh).

+ Phương pháp thứ hai: $ICOR = (I/Y) / gy$, trong đó, I/Y là tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP, gy là tốc độ tăng GDP. Hệ số ICOR tính theo phương thức này thể hiện: để tăng thêm 1% GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn so với GDP. Tuy nhiên, theo quy luật về tỷ lệ lợi tức giảm dần khi nền kinh tế càng phát triển (GDP bình quân đầu người tăng lên) thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng cần một tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước cao hơn.

- *Chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp (TFP - Total factor Productivity)*: TFP phản ánh sự đóng góp của các yếu tố "vô hình" như: tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý và nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động. Chỉ tiêu TFP rất quan trọng trong phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế, về mặt toán học khi tính TFP thường sử dụng hàm tăng trưởng Cobb – Douglas:

$$Y = A.F(K^\alpha.L^\beta)$$

Trong đó: Y là đầu ra, K là vốn, L là lao động, $A=TFP$, α hệ số đóng góp của vốn, $(\beta=1-\alpha)$ là hệ số đóng góp của lao động. Cách

tính tốc độ tăng và tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng đầu ra như sau:

+ Tốc độ tăng TFP: công thức tính tốc độ tăng TFP như sau: $iTFP = iY - \beta iL - \alpha iK$, trong đó: iY tốc độ tăng đầu ra (ở đây là giá trị gia tăng hoặc GDP); iK tốc độ tăng của vốn cố định; iL tốc độ tăng của lao động.

+ Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng đầu ra: công thức tính tỷ trọng của TFP vào tăng GDP như sau: % đóng góp TFP = $(iTFP/iY) \times 100\%$, trong đó: $iTFP$ là tốc độ tăng TFP; iY tốc độ tăng đầu ra (hoặc GDP).

TFP phản ánh hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào của nền kinh tế hay là yếu tố quyết định chất lượng tăng trưởng kinh tế. Do đó, một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng là nền kinh tế đó có tỷ lệ đóng góp cao của các TFP vào tốc độ tăng trưởng. Ngược lại, một nền kinh tế tăng trưởng mà mức độ đóng góp của TFP thấp là nền kinh tế tăng trưởng không bảo đảm chất lượng hay tăng trưởng theo chiều rộng (về bản chất tăng trưởng theo chiều rộng chủ yếu dựa vào việc gia tăng vốn đầu tư và lao động giản đơn).

- *Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất và trình độ công nghệ của nền kinh tế*

Đây là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá năng lực sản xuất, chế biến, chế tác của nền kinh tế, qua đó phản ánh trình độ công nghệ sản xuất. Chỉ tiêu này được tính bằng thương số giữa GDP và GO:

$$\text{Năng lực sản xuất} = \frac{\text{GDP}}{\text{GO}} \times 100\%$$

Đánh giá chất lượng tăng trưởng ...

Nếu chỉ số năng lực sản xuất càng cao thì chứng tỏ tỷ lệ giá trị gia tăng của nền kinh tế càng lớn, mức độ gia công, lắp ráp thấp nên năng lực sản xuất của nền kinh tế càng cao. Ngược lại, khi chỉ số năng lực sản xuất thấp, cho thấy nền kinh tế chủ yếu là gia công, năng lực sản xuất và trình độ công nghệ thấp.

- Chỉ số phản ánh mức độ tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường: GDP xanh (Green GDP)

+ Chỉ tiêu Green GDP được tính như sau:

Green GDP = GDP thuần - Chi phí tài nguyên và chi phí môi trường

+ Tỷ lệ % của GDP xanh so với GDP thuần

$$= \frac{\text{Green GDP}}{\text{GDP}} \cdot 100\%$$

Chỉ tiêu này cho thấy mức chi phí tài nguyên thiên nhiên và thiệt hại môi trường trong sản xuất. Nếu tỷ trọng của Green GDP

so với GDP càng lớn chứng tỏ nền kinh tế sử dụng ít tài nguyên và mức độ ảnh hưởng đến môi trường càng thấp.

3. Chất lượng tăng trưởng Việt Nam thông qua một số tiêu chí

3.1. Năng suất lao động trên phạm vi nền kinh tế và các khu vực

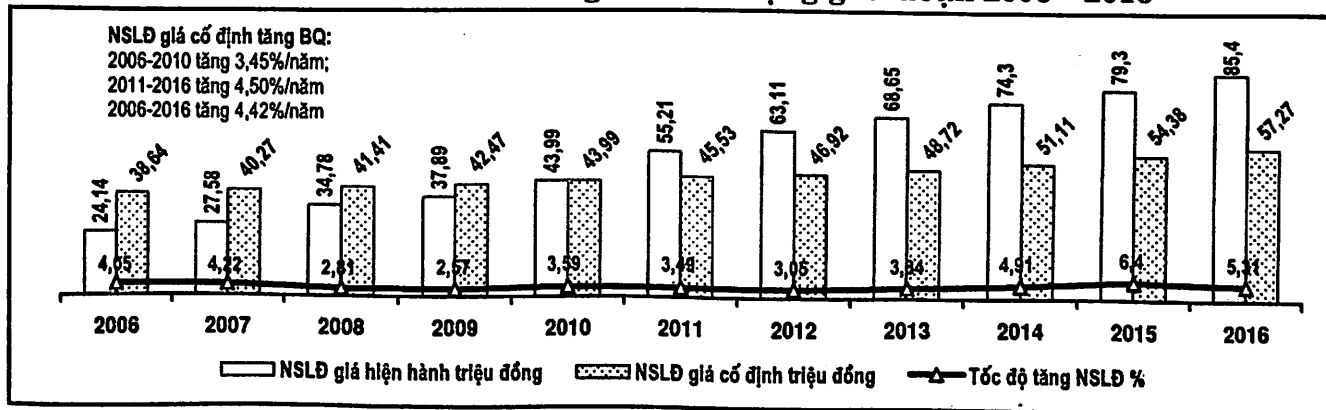
Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm (bảng 1 và Hình 2). Bình quân giai đoạn 2006 - 2016 tăng 4,42%/năm, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 tăng 3,45%/năm; giai đoạn 2011 - 2015 tăng 4,50%/năm. Năng suất lao động năm 2015 tăng 23,6% so với năm 2010, tuy thấp hơn so với mục tiêu đề ra là tăng 29% - 32%, nhưng tốc độ tăng năng suất lao động thời kỳ này cao hơn thời kỳ 2006 - 2010 góp phần thu hẹp dần khoảng cách tương đối so với năng suất lao động của các nước ASEAN.

BẢNG 1: Năng suất lao động theo ngành - giá cố định (triệu đồng/năm)

	NSLĐXH GDP/LĐ		Nông, lâm, thủy sản		Công nghiệp, XD/CB		Dịch vụ	
	Chung (tr đ/ng)	Tăng (%)	Giá trị (tr đ/ng)	Tăng (%)	Giá trị (tr đ/ng)	Tăng (%)	Giá trị (tr đ/ng)	Tăng (%)
2011	45,53	3,49	17,41	2,70	82,05	4,08	64,73	0,15
2012	46,92	3,05	17,88	2,70	85,4	4,08	64,74	0,15
2013	48,72	3,84	18,33	2,52	88,72	3,89	66,77	3,14
2014	51,11	4,91	18,94	3,33	92,93	4,75	69,56	4,18
2015	54,38	6,40	19,72	4,12	81,32	-12,49	63,45	- 8,79
2016	57,27	5,31	21,00	6,49	80,24	- 1,33	66,19	4,32

Nguồn: Niên giám Thống kê (2016)

HÌNH 2: Diễn biến năng suất lao động giai đoạn 2006 - 2016



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê qua các năm.

Đánh giá chất lượng tăng trưởng ...

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê: Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2016 theo giá hiện hành đạt 84,5 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.853 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2016 tăng 5,31% so với năm 2015. Theo khu vực kinh tế, năng suất lao động bình quân trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 32,9 triệu đồng/lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 112,0 triệu đồng/lao động; khu vực dịch vụ đạt 103,5 triệu đồng/lao động.

Nhận xét chung giai đoạn 2011 - 2015, năng suất lao động vẫn thấp so với mục tiêu đặt ra và so với các nước trong khu vực ASEAN. Mặc dù năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể

theo hướng tăng đều qua các năm. “Đóng của tự khen mình” thấy cũng có tiến bộ “ngoạn mục”, nhưng nhìn ra ngoài thì còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực; chẳng hạn năm 2015 năng suất lao động của Việt Nam theo giá hiện hành đạt 3.660 USD, chỉ bằng 4,4% của Xingapo; 17,4% của Malaixia; 35,2% của Thái Lan; 48,5% của Philippin...

3.2. Hiệu quả sử dụng vốn

Vốn đầu tư là nhân tố vừa tác động đến cung, vừa tác động đến cầu và cũng là nhân tố chủ yếu tác động đến tăng trưởng kinh tế ở nước ta thời gian qua. Tỷ lệ đầu tư/GDP từ chỗ thấp dưới 30% GDP tăng lên trên 30% rồi trên 40% GDP từ năm 2004 đến năm 2010 và từ năm 2011 đến nay tỷ lệ đầu tư/GDP lại giảm dần và dao động ở mức trên 30% GDP.

BẢNG 2: Tổng đầu tư xã hội/GDP và Chỉ số ICOR

Năm	Tăng trưởng GDP (giá cố định) (%)	Đầu tư xã hội/GDP (giá hiện hành) (%)	Hệ số ICOR (không tính độ trễ) (lần)
(1)	(2)	(3)	(4)
1991 - 1995	Hệ số ICOR bình quân 5 năm		3,50
1996 - 2000	Hệ số ICOR bình quân 5 năm		4,80
2000	6,80	34,20	5,03
2001	6,90	35,40	5,13
2002	7,10	37,40	5,21
2003	7,30	39,00	5,34
2004	7,80	40,70	5,21
2005	8,40	40,90	4,87
2001 - 2005	Hệ số ICOR bình quân 5 năm		5,15
2006	8,23	41,50	5,04
2007	8,46	46,50	5,50
2008	6,23	41,50	6,66
2009	5,32	42,70	8,03
2010	6,78	41,90	6,18
2006 - 2010	Hệ số ICOR bình quân 5 năm		6,28
2011	5,89	34,60	5,87
2012	5,03	32,10	6,38
2013	5,42	30,44	5,61
2014	5,98	31,00	5,18
2015	6,68	32,60	4,88
2011 - 2015	Hệ số ICOR bình quân 5 năm		5,58
2016	6,21	32,98	5,31

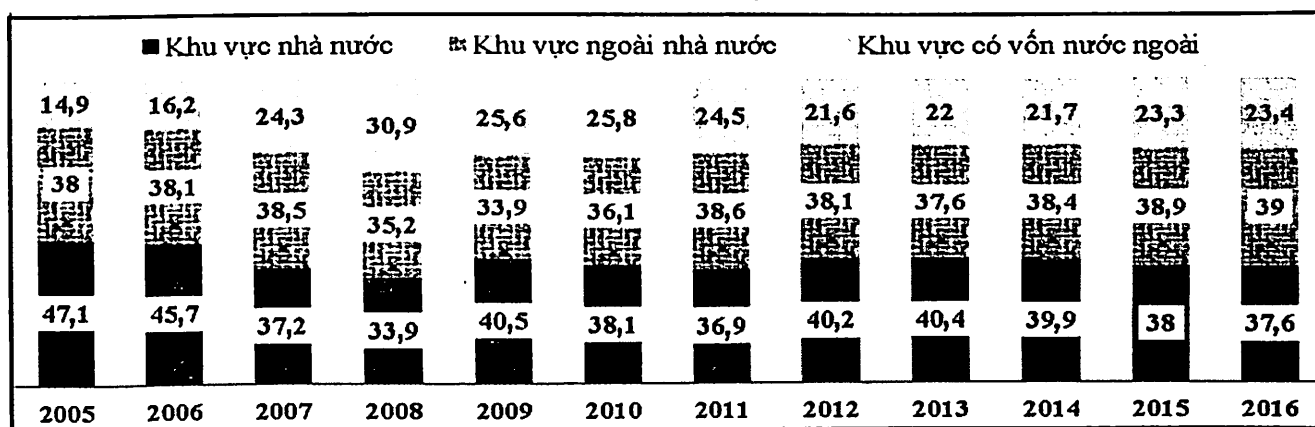
Nguồn: Tính toán theo số liệu Tổng cục Thống kê các năm.
Ghi chú: - Sử dụng công thức $ICOR = (5)/(2)$ đã nêu trong phần 1.

Đánh giá chất lượng tăng trưởng ...

Xu hướng giảm tỷ trọng vốn đầu tư xã hội/GDP đã kéo dài liên tục từ năm 2007 đến nay (năm 2009 có tỷ lệ đầu tư/GDP cao nhất đồng thời cũng là năm có chỉ số ICOR cao nhất). Từ năm 2012 - 2016 đều có tỷ lệ trên đầu tư/GDP trên 30%, thấp nhất kể từ năm

2000. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng đó là tỷ lệ thích hợp với trình độ nền kinh tế Việt Nam; nếu cộng với đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý vĩ mô, vĩ mô thì chắc chắn sẽ đạt tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng cao trong thời gian tới.

HÌNH 5: Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế qua các năm (%)



Nguồn: Tính toán theo số liệu Tổng cục Thống kê các năm.

Vốn nhà nước trước năm 2000 lên đến trên 50% tổng đầu tư xã hội, năm 2016 đã giảm xuống còn 37,6%, đó là một cố gắng lớn trong đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và thay đổi cơ cấu chi tiêu công. Nợ công bình quân đầu người của Việt Nam có tăng nhẹ, đến năm 2015 nợ công bình quân đầu người ở Việt Nam xấp xỉ 1.000 USD (tương đương Indônêxia, Philippin). Xét về chỉ tiêu nợ công bình quân đầu người thì Việt Nam ở mức khá thấp so với một số quốc gia khác trong khu vực ASEAN. Cũng số liệu năm 2015, nước có chỉ số nợ công bình quân đầu người cao nhất là Xingapo với 56.000 USD, tiếp theo là Malaixia 7.696,9 USD, Thái Lan 3.450,8 USD.

Thập kỷ 1990, tỷ trọng vốn đầu tư xã hội/GDP chỉ ở mức dưới 30%, chỉ số ICOR thấp (trung bình năm 1991 – 1995 là 3,5), điều đó cho chúng ta một cảm nhận: hiệu quả đầu tư trong giai đoạn này cao, nhưng trên thực tế là nền kinh tế thiếu vốn, động lực tăng trưởng chủ yếu là nông nghiệp (khu vực có ICOR thấp). Khi đầu tư tăng, độ trễ tác động thì ICOR giai đoạn 1996 – 2000 đã tăng lên là 4,8, giai đoạn 2001 – 2005 hệ số ICOR

tăng lên là 5,15, giai đoạn 2006 – 2010 chỉ số ICOR tăng lên đến đỉnh cao là 6,28, đây là giai đoạn mà hầu hết các bình luận đều nhận thấy sự bộc lộ và phê phán gay gắt tăng trưởng theo vốn và lao động gia công giá rẻ mạt, tăng trưởng theo chiều rộng. Giai đoạn 2011 – 2015, xu hướng giảm tỷ trọng vốn đầu tư/GDP bắt đầu từ năm 2011 đến nay liên tục ở mức trên 30% chút ít; các chuyên gia nhận xét đây là một tỷ lệ hợp lý trong điều kiện nền kinh tế ở trình độ trung bình thấp như Việt Nam, do đó chỉ số ICOR giảm xuống là 5,58.

3.3. Chất lượng nguồn lao động

- *Nguồn lao động dồi dào*: theo Báo cáo Kinh tế xã hội của Tổng cục Thống kê: lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2016 ước tính là 54,4 triệu người, tăng 455,6 nghìn người so với năm 2015, bao gồm: lao động nam 28,1 triệu người, chiếm 51,6%; lao động nữ 26,3 triệu người, chiếm 48,4%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 17,5 triệu người, chiếm 32,1%; khu vực nông thôn là 36,9 triệu người, chiếm 67,9%. Lực lượng lao

Đánh giá chất lượng tăng trưởng ...

động trong độ tuổi lao động của cả nước năm 2016 ước tính 47,7 triệu người, tăng 275,9 nghìn người so với năm trước, trong đó lao động nam 25,8 triệu người, chiếm 54,1%; lao động nữ 21,9 triệu người, chiếm 45,9%. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 16,0 triệu người, chiếm 33,4%; khu vực nông thôn là 31,8 triệu người, chiếm 66,6%.

- *Chất lượng nguồn nhân lực thấp:* số người trong độ tuổi lao động đông không có nghĩa là thị trường lao động Việt Nam đáp ứng đủ nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp. Bởi số lao động có tay nghề, có chất lượng của nước ta đang còn rất hạn chế. Theo Niên giám thống kê năm 2016, tổng số hơn

53,4 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, chỉ có khoảng 49% qua đào tạo, trong đó qua đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên chỉ chiếm khoảng 19%. Năng suất lao động của Việt Nam trong mấy năm gần đây tuy vẫn tăng nhưng vẫn rất thấp so với khu vực và trên thế giới. Mặc dù năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm nhưng còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực, cụ thể: Năm 2015, năng suất lao động của Việt Nam theo giá hiện hành đạt 3.660 USD, chỉ bằng 4,4% của Xingapo; 17,4% của Malaixia; 35,2% của Thái Lan; 48,5% của Philipin và 48,8% của Indônêxia.

3.4. Năng suất nhân tố tổng hợp

BẢNG 3: Tốc độ tăng và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế 2006 - 2015

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng TFP (%)	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng (%)		
			Vốn	Lao động	TFP
2006	8,23	0,37	73,85	20,71	5,44
2007	8,46	0,36	69,79	24,96	5,25
2008	6,23	- 1,03	90,54	28,26	- 18,80
2009	5,32	- 0,78	84,50	30,33	- 14,82
2010	6,78	0,48	65,84	26,42	7,74
2011	5,89	0,85	60,61	25,37	14,01
2012	5,03	1,03	55,68	24,37	19,95
2013	5,42	1,73	50,46	17,04	32,50
2014	5,98	2,16	47,74	15,46	36,72
2015	6,68	3,18	49,90	1,70	48,40
Bình quân 2006 - 2010	7,04	- 0,27	78,60	27,13	- 5,73
Bình quân 2011 - 2015	5,80	1,79	52,88	16,79	30,33

Nguồn: Báo cáo Năng suất Việt Nam (VNPI) năm 2014, 2015.

Trong giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng TFP của Việt Nam bình quân là -0,27%, TFP giảm vào năm 2008 và 2009. Từ năm 2010 đến nay, TFP tăng liên tục với xu hướng ngày càng nhanh và lên tới 3,18% vào năm 2015. Số liệu về đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP trong giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy xu hướng tích cực là, đóng góp tăng dần

của TFP vào GDP: năm 2011 đóng góp 14,01% đến năm 2015, đã đóng góp tới 48,40% vào tăng trưởng kinh tế. Theo các số liệu tính toán, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của cả giai đoạn 2011 - 2015 là 30,33%. Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang dần cao lên. Điều này cho thấy yếu tố đầu vào (là

vốn và lao động) đang được sử dụng hiệu quả hơn. Nền kinh tế có sự chuyển biến tích cực theo hướng tập trung vào chất lượng tăng trưởng, như áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn. Mặc dù còn một số ý kiến phản biện về độ chính xác khi định lượng tỷ lệ đóng góp của TFP và của khoa học công nghệ vào GDP, nhất là khó khăn trong công tác thống kê và xác định tỷ lệ đóng góp của các yếu tố phi khoa học công nghệ trong TFP. Tuy nhiên, nhận định chung đều cho rằng khoa học công nghệ, quản lý phối hợp các yếu tố là yếu tố quan trọng nhất trong TFP và tăng trưởng GDP.

4. Một số giải pháp chủ yếu có tính chất khuyến nghị đề nghị để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới

4.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: đẩy mạnh cải cách giáo dục và đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu thực tế của nền kinh tế; bắt buộc và khuyến khích phát triển các hình thức liên kết, hợp tác đào tạo theo địa chỉ giữa các trường đại học, cơ quan, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực và khoa học công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh; Đa dạng hóa nguồn lực giáo dục đào tạo, tập trung nguồn lực ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo tinh hoa, kết hợp với tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực cho phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế và chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh hợp tác quốc tế; khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế và chăm sóc sức khỏe. Bảo đảm sự bình đẳng và minh bạch giữa các hình thức giáo dục, đào tạo.

4.2. nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên: giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thông qua các cơ chế, chính

sách, biện pháp phù hợp, đặc biệt là các chính sách thuế, phí, lệ phí, chế độ kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm. Bảo đảm sự bình đẳng, công bằng về cơ chế khai thác, sử dụng tài nguyên; Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới, thực hiện chủ trương của Đảng và chính sách thực thi của nhà nước nhằm chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh, tăng trưởng tiêu tốn ít tài nguyên, “chủ yếu phát triển theo chiều rộng, sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu” gắn với khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đòi hỏi phải thay đổi ngay trong cơ cấu của nền kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu các thành phần kinh tế hướng đến ưu tiên những ngành, những vùng, và thành phần kinh tế sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên.

4.3. Phát triển khoa học và công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững: hướng trọng tâm hoạt động khoa học, công nghệ vào phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển theo chiều sâu góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ: nâng cao năng lực, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tăng cường hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ. Tăng nhanh năng lực khoa học, công nghệ có trọng tâm, trọng điểm. Phát triển đồng bộ và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và nguồn nhân lực. Nhà nước tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia, các giải pháp khoa học, công nghệ cho các sản phẩm chủ lực, mũi nhọn, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực xã hội, nhất là của các doanh nghiệp cho phát triển khoa học, công nghệ. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học, công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội ở từng cấp, ngành, địa phương và cơ sở./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Chinh (2013), *Nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế gắn với khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên*, Viện Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá và công sự (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế: một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*, Thông tin tư liệu CIEM, Hà Nội.
3. Vũ Thúy Anh (2015), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Hà Nội*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2015), *Ổn định kinh tế vĩ mô và hội nhập toàn diện*, Nxb Tài Chính, Hà Nội.
5. Viện năng suất Việt Nam (2014-2015), *Báo cáo Năng suất Việt Nam*, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
6. Nguyễn Anh Tuấn (2016), “*Năng suất lao động Việt Nam 2015 - Những con số nổi bật*”, Tạp chí KHCN Việt Nam 6/2016, Viện Năng suất Việt Nam, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2010 - 2016), *Niên giám Thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê (2011 - 2016), *Điều tra lao động - việc làm qua các năm*, Thông tin - tư liệu Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo tóm tắt “Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động của Việt Nam”*, Websie Tổng cục thống kê ngày 29/3/2016.
10. Websize Sài Gòn: *Đổi mới thể chế phân bổ nguồn lực và phân bổ lợi ích để tạo động lực cho phát triển*, Weside Tạp chí Sài Gòn: http://www.thesaigontimes.vn/Uploads/Articles03/114348/1d86e_Le-Dang-Doanh.doc (ngày 21/10/2016).
11. Dwight H.Perkins et al (2006), *Economics of Development*, Sixth Edition, Copyrighted Material, Fulfilled by Amazon.
12. Rober Solow (1965), A Contribution on the Theory of Economics Growth, *Quarterly of Journal of Economics*, No 70, pp 65-94.
13. Fung Kwan, Kengieng Mak (2008), *Productivity Growth in the Greater Pearl Delta of China*, Asia Business Council.
14. Joseph E.Stiglits and Shahid Yusuf (1993), *East Asean Miracle*, Publishing by Word Bank, Washington, D.C., United States
15. UNFPA (2010), *Taking advantage of the population “gold” in Vietnam: Opportunities, challenges and policy recommendations*, Pulish by UNFPA, Ha Noi.
16. UNDP (2012), *Management initiatives on gender and economic policy in Asia and the Pacific*, Centre for Asia - Pacific Publishing, Bangkok, ThaiLan.
17. Transparency International (2014), *Corruption Perceptions Index 2013: Asia - pacific, The annual report*.
18. Thomas et al. (2000), *Measuring Education Inequality*, Working Paper, World Bank Institute, Wasington D.C.
19. Vinod et al. (2000), *The Quanlity of Growth*, Published for the World Bank, Oxford University Press.
20. Yingming Yuan (2011), *Enabling Industry to Take-off and Up-grade in a Transforming Economy-The Case of Shenzhen SEZ Chine*, Center for Special Economic Zone Research, Shenzhen Universssity, China.
21. World Bank (2004-2016), *Vietnam Deverlopment Report 2006-2016: Business*, World Bank, Ha Noi.
22. World Economic Forum (2007-2016), *The Global Competitiveness Report*, Oxford University Press New York, London.

Ngày nhận bài: 13-9-2017

Ngày nhận bản sửa: 16-11-2017

Ngày duyệt đăng: 6-12-2017